

Waves

IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 wave	波	bō
 energy	能量	néng liàng
$\gg$ wavefront	波前	bō qián
 wavelength	波长	bō cháng
 frequency	频率	pín lǜ
$\wedge$ crest	波峰	bō fēng
$\vee$ trough	波谷	bō gǔ
$\updownarrow$ amplitude	振幅	zhèn fú
 wave speed	波速	bō sù
 transverse wave	横波	héng bō
 propagation	传播	chuán bō
$\equiv$ longitudinal wave	纵波	zòng bō
 ripple tank	波纹水槽	bō wén shuǐ cáo
 reflection	反射	fǎn shè
 refraction	折射	zhé shè
 diffraction	衍射	yǎn shè
$+$ normal	法线	fǎ xiàn
$\sphericalangle$ angle of incidence	入射角	rù shè jiǎo
$\triangle$ angle of reflection	反射角	fǎn shè jiǎo
 plane mirror	平面镜	píng miàn jìng
$\sphericalangle$ angle of refraction	折射角	zhé shè jiǎo
$\%$ refractive index	折射率	zhé shè lǜ
 total internal reflection	全反射	quán fǎn shè
 critical angle	临界角	lín jiè jiǎo

English	中文	Pinyin
 optical fibres	光纤	guāng xiān
 converging lens	凸透镜	tū tòu jìng
 principal focus	焦点	jiāo diǎn
 focal length	焦距	jiāo jù
 diverging lens	凹透镜	āo tòu jìng
 real image	实像	shí xiàng
 virtual image	虚像	xū xiàng
 magnifying glass	放大镜	fàng dà jìng
 prism	棱镜	léng jìng
 spectrum	光谱	guāng pǔ
 dispersion	色散	sè sàn
 monochromatic	单色	dān sè
 vacuum	真空	zhēn kōng
 radio waves	无线电波	wú xiàn diàn bō
 microwaves	微波	wēi bō
 infrared	红外线	hóng wài xiàn
 ultraviolet	紫外线	zǐ wài xiàn
 X-rays	X 射线	X shè xiàn
 gamma rays	伽马射线	gā mǎ shè xiàn
analogue	模拟	mó nǐ
digital	数字	shù zì
 compression	压缩	yā suō
 rarefaction	稀疏	xī shū
 medium	介质	jiè zhì
 echo	回声	huí shēng
 Light	光	guāng
The electromagnetic spectrum	电磁波谱	diàn cí bō pǔ

English	中文	Pinyin
🔊 Sound	声音	shēng yīn